



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định thành lập số** 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005

**Giấy chứng nhận** 0103034287 ngày 3 tháng 1 năm 2006  
**Đăng ký Kinh doanh số** 4400135552 (điều chỉnh) ngày 12 tháng 5 năm 2017

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4400135552 ngày 12 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch ( <i>từ ngày 5/5/2017</i> )
		Thành viên ( <i>đến ngày 4/5/2017</i> )
	Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên ( <i>từ ngày 5/5/2017</i> )
		Chủ tịch ( <i>đến ngày 4/5/2017</i> )
	Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên
	Ông Bùi Đình Đông	Thành viên
	Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Đào Xuân Tuấn	Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 5/5/2017</i> )
		Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 4/5/2017</i> )
	Ông Đặng Quốc Bảo	Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 4/5/2017</i> )
	Ông Lê Tiến Thủ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 5/5/2017</i> )
	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 5/5/2017</i> )
	Ông Vũ Đức Lãm	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 4/5/2017</i> )
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên
	Ông Ninh Văn Khương	Thành viên ( <i>từ ngày 7/7/2017</i> )
	Ông Lê Viết Đoàn	Thành viên ( <i>đến ngày 7/7/2017</i> )
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tòa nhà TM Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê Quận Hà Đông, Hà Nội Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh 3(g) trong báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó đề cập đến việc Công ty trích trước và ghi nhận chi phí phát sinh cho các hạng mục sửa chữa tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được trích trước vào Giá vốn hàng bán trong kỳ và Chi phí phải trả ngắn hạn dựa trên kế hoạch sửa chữa hàng năm được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí cho các hạng mục sửa chữa đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được ghi nhận trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các hạng mục này, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang và Chi phí phải trả ngắn hạn. Cách hạch toán nêu trên có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó có điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp ghi nhận trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-081



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.102.744.390.003</b>	<b>983.608.447.320</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>40.355.684.845</b>	<b>25.593.846.922</b>
Tiền	111		40.355.684.845	25.593.846.922
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>522.724.704.275</b>	<b>439.380.957.930</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	514.281.485.658	444.870.834.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.316.422.744	10.423.085.523
Phải thu ngắn hạn khác	136		9.721.702.596	9.726.634.761
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(23.594.906.723)	(25.639.596.509)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>534.710.336.952</b>	<b>510.893.112.033</b>
Hàng tồn kho	141		534.710.336.952	510.893.112.033
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.953.663.931</b>	<b>7.740.530.435</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.953.663.931	7.740.530.435
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>412.482.125.545</b>	<b>469.881.396.312</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>261.281.532.340</b>	<b>253.358.048.319</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	261.281.532.340	253.358.048.319
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.290.036.979</b>	<b>169.119.839.402</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	121.290.036.979	169.119.839.402
Nguyên giá	222		446.964.022.831	497.755.605.800
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(325.673.985.852)	(328.635.766.398)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.911.754.776</b>	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.911.754.776	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>4.286.090.909</b>	<b>24.349.804.723</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.451.090.909	34.451.090.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(165.000.000)	(10.101.286.186)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.712.710.541</b>	<b>23.053.703.868</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	23.712.710.541	23.053.703.868
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.515.226.515.548</b>	<b>1.453.489.843.632</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.044.481.586.873</b>	<b>953.279.184.238</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.037.912.086.873</b>	<b>943.223.692.132</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	207.834.212.212	224.442.987.285
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.710.154.019	101.153.796.589
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.562.812.992	14.774.161.584
Phải trả người lao động	314		35.885.413.786	47.258.181.170
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	44.268.377.443	31.066.980.972
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	88.148.678.299	40.003.791.150
Vay ngắn hạn	320	19(a)	555.351.472.126	481.081.876.200
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.150.965.996	3.441.917.182
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.569.500.000</b>	<b>10.055.492.106</b>
Vay dài hạn	338	19(b)	6.569.500.000	10.055.492.106
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>470.744.928.675</b>	<b>500.210.659.394</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>470.744.928.675</b>	<b>500.210.659.394</b>
Vốn cổ phần	411	21	347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	75.329.552.925	72.594.834.383
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.362.280.295	48.562.729.556
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.362.280.295	48.562.729.556
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.515.226.515.548</b>	<b>1.453.489.843.632</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:

*Ngân*

Nguyễn Thị Hồng Ngân  
Kế toán

Người duyệt:

*Ánh*

Trần Ngọc Ánh  
Phó kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	438.400.801.314	375.022.666.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	6.991.300.566	3.472.315.758
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>431.409.500.748</b>	<b>371.550.350.256</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	369.099.293.896	303.548.018.494
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>62.310.206.852</b>	<b>68.002.331.762</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.437.458.803	331.305.275
Chi phí tài chính	22	28	22.216.971.341	17.220.415.745
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.315.396.292	18.945.172.439
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	31.419.638.441	34.544.816.808
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>18.111.055.873</b>	<b>16.568.404.484</b>
Thu nhập khác	31		2.968.197.262	1.679.704.136
Chi phí khác	32		783.227.247	217.057.193
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.184.970.015</b>	<b>1.462.646.943</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>20.296.025.888</b>	<b>18.031.051.427</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.933.745.593	3.612.217.214
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>16.362.280.295</b>	<b>14.418.834.213</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	471	414

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:

*Nguyen Thi Hong Ngan*

Nguyễn Thị Hồng Ngân  
Kế toán

Người duyệt:

*Tran Ngoc Anh*

Trần Ngọc Ánh  
Phó kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>20.296.025.888</b>	<b>18.031.051.427</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		23.637.157.469	16.923.213.963
Các khoản dự phòng	03		(2.026.413.972)	(2.991.480.897)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(12.125.892.166)	(514.126.963)
Chi phí lãi vay	06		21.315.396.292	18.945.172.439
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>51.096.273.511</b>	<b>50.393.829.969</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(86.435.674.076)	(23.225.784.952)
Biến động hàng tồn kho	10		(23.817.224.919)	(84.227.520.043)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(19.166.454.120)	57.924.409.009
Biến động chi phí trả trước	12		(659.006.673)	2.407.351.139
			<b>(78.982.086.277)</b>	<b>3.272.285.122</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.315.396.292)	(18.945.172.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.702.962.172)	(4.390.351.067)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.393.029.000)	(2.744.668.819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(110.393.473.741)</b>	<b>(22.807.907.203)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(2.775.879.289)	(899.945.391)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		27.745.202.830	186.318.182
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		28.581.042.124	16.550.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		901.854.679	281.305.275
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>54.452.220.344</b>	<b>16.117.678.066</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		458.324.664.137	345.176.928.729
Tiền trả nợ gốc vay	34		(387.541.060.317)	(334.596.868.797)
Tiền trả cổ tức	36		(80.512.500)	(97.788.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>70.703.091.320</b>	<b>10.482.271.432</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>14.761.837.923</b>	<b>3.792.042.295</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25.593.846.922</b>	<b>67.535.764.065</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>40.355.684.845</b>	<b>71.327.806.360</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Nguyễn Thị Hồng Ngân  
Kế toán

Người duyệt:

Trần Ngọc Ánh  
Phó kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

## **Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**

**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1.841 nhân viên (1/1/2017: 2.015 nhân viên).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

Các hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**

**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh là dự án xây dựng được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh và thành phẩm không phải là dự án xây dựng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý       | 3 – 8 năm  |

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty thực hiện việc trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào Giá vốn hàng bán trong kỳ và Chi phí phải trả ngắn hạn dựa trên kế hoạch sửa chữa hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí cho các công trình sửa chữa đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được ghi nhận trên khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các hạng mục này, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang và Chi phí phải trả ngắn hạn. Cách hạch toán nêu trên có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18, Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo VAS 18 thì giá vốn hàng bán và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một khoản là 11.531.508.426 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 5.769.282.278 VND, tài khoản “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng 9.225.206.741 VND (1/1/2017: Không), tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm 11.531.508.426 VND (1/1/2017: Không).

## **Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(h) Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

#### **(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(k) Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

## **Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(m) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### **(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### **(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



## **Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

#### **(p) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

#### **(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và trong kỳ kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

#### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

#### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

## **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Trong kỳ, Công ty không có sự thay đổi trong cơ cấu đơn vị có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	13.687.229.570	4.832.704.929
Tiền gửi ngân hàng	26.668.455.275	20.761.141.993
	<hr/> 40.355.684.845	<hr/> 25.593.846.922

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 1.259 triệu VND (1/1/2017: 1.259 triệu VND) bị hạn chế sử dụng theo điều kiện thư bảo lãnh mở tại một ngân hàng.

**9. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	432.083.665.712	445.121.741.704
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	97.101.822.814	56.827.032.166
Các khách hàng khác	246.377.529.472	196.280.108.604
	<hr/> 775.563.017.998	<hr/> 698.228.882.474

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Ngắn hạn	514.281.485.658	444.870.834.155
Dài hạn (*)	261.281.532.340	253.358.048.319
	<hr/>	<hr/>
	775.563.017.998	698.228.882.474

(\*) Phải thu của khách hàng dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

**(c) Phải thu của khách hàng là công ty liên quan**

	<b>30/6/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	432.083.665.712	445.121.741.704
Các công ty liên quan khác	142.581.868.359	141.790.647.097
	<hr/>	<hr/>
	574.665.534.071	586.912.388.801

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng liên quan đến tiền bảo hành, bảo trì có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm như nêu ở trên.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2017			1/1/2017				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
▪ Tổng Công ty Sông Đà	Trên 3 năm	20.074.401.179	(20.074.401.179)	(*)	Trên 3 năm	20.074.401.179	(20.074.401.179)	(*)
▪ Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm		34.064.470.795	(3.520.505.544)	(*)		35.680.537.877	(5.565.195.330)	(*)
▪ Các khoản nợ quá hạn từ 2 đến 3 năm		28.730.580.741	-	(**)		29.674.856.771	-	(**)
▪ Các khoản nợ quá hạn từ 1 đến 2 năm		1.096.715.500	-	(**)		1.196.715.500	-	(**)
		<u>83.966.168.215</u>	<u>(23.594.906.723)</u>			<u>86.626.511.327</u>	<u>(25.639.596.509)</u>	

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(23.594.906.723)

(25.639.596.509)

(\*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng được Ban Giám đốc Công ty nhận định là khó có khả năng thu hồi do liên quan đến các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã triển khai từ lâu nhưng không thực hiện được việc thanh toán theo đúng quy trình và thỏa thuận.

(\*\*) Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 các khoản nợ phải thu quá hạn này có thể thu hồi được trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	187.669.330	-	-	-
Nguyên vật liệu	32.102.937.792	-	34.443.183.641	-
Công cụ và dụng cụ	1.577.249.660	-	1.866.453.263	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	500.476.143.388	-	474.368.702.146	-
Thành phẩm	366.336.782	-	214.772.983	-
	<b>534.710.336.952</b>	<b>-</b>	<b>510.893.112.033</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các công trình, dự án sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công trình thủy điện Xanxay	140.475.399.232	116.627.465.907
Công trình thủy điện Huội Quảng	109.553.473.875	106.163.186.649
Công trình thủy điện Đồng Nai 5	51.796.822.523	51.523.842.663
Công trình thủy điện Lai Châu	46.563.816.910	49.068.122.670
Công trình thủy điện Xekaman 1	35.169.906.057	43.697.463.878
Công trình thủy điện Xekaman 3	24.885.351.245	24.704.401.245
Công trình thủy điện Bản Chát	20.427.682.390	20.427.682.390
Khác	71.603.691.156	62.156.536.744
	<b>500.476.143.388</b>	<b>474.368.702.146</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.292.803.248	367.050.655.615	110.512.300.848	899.846.089	497.755.605.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	864.124.513	-	864.124.513
Thanh lý	-	(45.705.669.739)	(5.910.537.743)	(39.500.000)	(51.655.707.482)
Số dư cuối kỳ	19.292.803.248	321.344.985.876	105.465.887.618	860.346.089	446.964.022.831
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	3.657.455.951	244.193.910.745	80.118.616.084	665.783.618	328.635.766.398
Khấu hao trong kỳ	257.237.376	18.890.536.155	4.406.214.578	83.169.360	23.637.157.469
Thanh lý	-	(20.820.111.069)	(5.739.326.946)	(39.500.000)	(26.598.938.015)
Số dư cuối kỳ	3.914.693.327	242.264.335.831	78.785.503.716	709.452.978	325.673.985.852
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	15.635.347.297	122.856.744.870	30.393.684.764	234.062.471	169.119.839.402
Số dư cuối kỳ	15.378.109.921	79.080.650.045	26.680.383.902	150.893.111	121.290.036.979

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 144.738 triệu VND (1/1/2017: 129.059 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 292 triệu VND (1/1/2017: 292 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 101.894 triệu VND (1/1/2017: 132.500 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2017				1/1/2017					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác (*)										
• Công ty Cổ phần VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000	500.000.000	(165.000.000)	(**)					
• Công ty Cổ phần ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000	3.409.090.909	-	(**)					
• Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.200	102.000.000	-	(**)					
• Công ty Cổ phần ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000	440.000.000	-	(**)					
			4.451.090.909	(165.000.000)						
Đơn vị khác (*)										
• Công ty Cổ phần VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000	500.000.000	(146.724.186)	(**)					
• Công ty Cổ phần ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000	3.409.090.909	-	(**)					
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (***)	Hà Nội	1.431.817	30.000.000.000	(9.954.562.000)	(**)					
• Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.200	102.000.000	-	(**)					
• Công ty Cổ phần ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000	440.000.000	-	(**)					
			34.451.090.909	(10.101.286.186)						

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.
- (\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (\*\*\*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, chi tiết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Số tiền thu hồi từ việc thanh lý khoản đầu tư	28.581.042.124
Giá trị của khoản đầu tư sau trích lập dự phòng	20.045.438.000
	<hr/>
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 27)	8.535.604.124
	<hr/> <hr/>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu kỳ	23.053.703.868
Tăng trong kỳ	9.028.625.267
Phân bổ trong kỳ	(8.369.618.594)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	23.712.710.541
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 1.514 triệu VND (1/1/2017: 1.514 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH MTV Thanh Lâm Tây Bắc	15.936.978.798	18.006.705.231
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	19.570.284.697	15.154.343.810
Các nhà cung cấp khác	172.326.948.717	191.281.938.244
	207.834.212.212	224.442.987.285

**(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty liên quan khác	64.179.718.495	57.787.358.341

Phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.025.555.461	56.988.604.684	(54.359.479.146)	9.654.680.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.463.925.258	3.933.745.593	(7.702.962.172)	3.694.708.679
Thuế thu nhập cá nhân	284.647.024	480.568.642	(551.792.352)	213.423.314
Thuế khác	33.841	92.586.506	(92.620.347)	-
	14.774.161.584	61.495.505.425	(62.706.854.017)	13.562.812.992

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí xây dựng trả cho nhà thầu phụ	31.763.504.907	30.072.616.862
Các khoản trích trước khác	973.364.110	994.364.110
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.531.508.426	-
	<hr/>	<hr/>
	44.268.377.443	31.066.980.972
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.711.657.767	1.963.967.817
Bảo hiểm xã hội	3.885.033.397	2.860.659.147
Cổ tức	59.399.820.959	17.754.400.259
Quỹ Sông Đà	3.924.702.921	3.641.888.945
Phải trả công nhân viên	4.619.081.637	2.604.743.720
Các khoản phải trả khác	14.608.381.618	11.178.131.262
	<hr/>	<hr/>
	88.148.678.299	40.003.791.150
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả công ty mẹ	27.121.848.000	41.370.098
Phải trả các công ty liên quan khác	1.261.800.566	702.723.978
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	459.451.676.200	449.804.664.137	(365.763.710.317)	543.492.630.020
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	21.630.200.000	12.005.992.106	(21.777.350.000)	11.858.842.106
	481.081.876.200	461.810.656.243	(387.541.060.317)	555.351.472.126

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ngân hàng 1	VND	6,8% - 8,5%	224.981.875.727	208.512.050.010
Vay ngân hàng 2	VND	6,8% - 8,0%	159.997.974.057	115.275.881.873
Vay ngân hàng 3	VND	6,8% - 7,3%	158.512.780.236	135.663.744.317
			543.492.630.020	459.451.676.200

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 8.655 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 10.493 triệu VND) (Thuyết minh 12) và một phần chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 1.514 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 1.514 triệu VND) (Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Vay ngân hàng 4	VND	(*)	2018	9.762.842.106	19.522.842.106
Vay ngân hàng 5	VND	(*)	2020	630.000.000	-
Vay ngân hàng 6	VND	(*)	2019	540.000.000	700.000.000
Vay ngân hàng 7	VND	(*)	2022	7.495.500.000	-
Vay ngân hàng 8	VND	(*)	2018	-	11.462.850.000
				<hr/>	<hr/>
				18.428.342.106	31.685.692.106
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(11.858.842.106)	(21.630.200.000)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				6.569.500.000	10.055.492.106
				<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 93.239 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 122.007 triệu VND) (Thuyết minh 12).

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ 3,5% - 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn do các ngân hàng này quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	67.022.357.555	510.494.569.813
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	14.418.834.213	14.418.834.213
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.175.717.580	(8.175.717.580)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.689.223.475)	(6.689.223.475)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(52.157.416.500)	(52.157.416.500)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	347.716.110.000	31.336.985.455	72.594.834.383	14.418.834.213	466.066.764.051
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	347.716.110.000	31.336.985.455	72.594.834.383	48.562.729.556	500.210.659.394
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	16.362.280.295	16.362.280.295
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.734.718.542	(2.734.718.542)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.102.077.814)	(4.102.077.814)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(41.725.933.200)	(41.725.933.200)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	347.716.110.000	31.336.985.455	75.329.552.925	16.362.280.295	470.744.928.675

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2017 và 1/1/2017</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	34.771.611	347.716.110.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 41.726 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 52.157 triệu VND).

**23. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty đã trích lập 2.735 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2016 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 8.176 triệu VND) vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Mỹ	285	6.779.513	392	8.648.484

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	39.258.385.673	54.626.863.441
▪ Cung cấp dịch vụ	286.710.056	2.300.160.356
▪ Bán vật tư	2.169.524.854	2.212.896.014
▪ Hợp đồng xây dựng	396.686.180.731	315.882.746.203
	<hr/>	<hr/>
	438.400.801.314	375.022.666.014
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(6.991.300.566)	(3.472.315.758)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	431.409.500.748	371.550.350.256

**26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	35.078.007.208	42.611.250.915
▪ Dịch vụ đã cung ứng	52.990.043	2.150.416.393
▪ Vật tư đã bán	1.872.989.557	2.864.023.460
▪ Hợp đồng xây dựng	332.095.307.088	255.922.327.726
	<hr/>	<hr/>
	369.099.293.896	303.548.018.494

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	42.764.479	331.305.275
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 13)	8.535.604.124	-
Cổ tức được chia	859.090.200	-
	<hr/>	<hr/>
	9.437.458.803	331.305.275
	<hr/>	<hr/>

**28. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.315.396.292	18.945.172.439
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	18.275.814	(2.427.267.600)
Chi phí tài chính khác	883.299.235	702.510.906
	<hr/>	<hr/>
	22.216.971.341	17.220.415.745
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.124.806.421	23.492.121.236
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.186.564.393	1.305.395.082
Chi phí khấu hao	773.671.639	983.836.574
Chi phí thuế và lệ phí	74.310.756	56.619.036
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.044.689.786)	(564.213.297)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.521.449.053	3.300.238.947
Chi phí khác bằng tiền	4.783.525.965	5.970.819.230
	<hr/>	<hr/>
	31.419.638.441	34.544.816.808
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	187.328.025.118	147.918.832.879
Chi phí nhân viên	117.829.044.358	90.262.393.024
Chi phí khấu hao	23.637.157.469	16.923.213.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.748.742.663	54.950.945.071
Chi phí khác	54.234.967.770	100.094.173.971

**31. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	3.933.745.593	3.606.210.285
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	6.006.929
	<b>3.933.745.593</b>	<b>3.612.217.214</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.296.025.888	18.031.051.427
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.059.205.178	3.606.210.285
Chi phí không được khấu trừ thuế	46.358.455	-
Thu nhập không bị tính thuế	(171.818.040)	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	6.006.929
	<b>3.933.745.593</b>	<b>3.612.217.214</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Từ năm 2016, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 16.362 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 14.419 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 34.771.611 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 34.771.611 cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2017. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Sông Đà - Công ty mẹ</b>		
Doanh thu xây lắp	17.719.172.131	55.798.737.140
Cổ tức công bố	27.121.848.000	33.902.320.725
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.214.353	13.058.592.440
<b>Các công ty liên quan</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	348.702.631	53.785.477.193
Doanh thu xây lắp	45.362.415.012	93.026.029.489
Mua hàng hóa và dịch vụ	26.142.771.193	23.812.893.293
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	897.781.683	777.324.099
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	311.741.975	192.000.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	256.303.388	237.027.830

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:

*Nguyen Thi Hong Ngan*

Nguyễn Thị Hồng Ngân  
 Kế toán

Người duyệt:

*Tran Ngoc Anh*

Trần Ngọc Ánh  
 Phó kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn  
 Tổng Giám đốc